

THỰC TRẠNG GIẢNG DẠY MÔN LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC TIỂU HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Đoàn Tiên Trung¹
Trần Thanh Dũng¹
Trần Thụy Ngọc Minh¹*

TÓM TẮT

Căn cứ cơ sở lý luận và thực trạng khảo sát, bài viết đánh giá được thực trạng giảng dạy môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất cho sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: *Thực trạng, sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học, lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất, trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*

1. Mở đầu

Giáo dục thể chất cho thế hệ trẻ là một bộ phận cơ bản cấu thành hệ thống Giáo dục Thể chất cho nhân dân lao động, là biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho mỗi người Việt Nam [1].

Để đi sâu vào mảng Giáo dục thể chất, trước tiên phải tiếp cận chương trình Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất. Bộ môn này nhằm giúp cho người học có thể tự trang bị cho bản thân mình và truyền đạt hướng dẫn cho người khác có phương pháp tập luyện một cách hiệu quả. Đây là bộ môn đòi hỏi phải có kiến thức về sư phạm thật tốt và phải có các kỹ năng thật chắc khi muốn giảng dạy hay truyền thụ kiến thức cho đối tượng giảng dạy.

Bảng 2.1: *Thực trạng đội ngũ giáo viên giảng dạy môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất*

Tổng số giáo viên	Thâm niên	Trình độ	Tải trọng
07 nam	Từ 2–14 năm	Thạc sĩ 80% Cử nhân 20%	340 giờ/giáo viên/năm và 90 giờ dạy ngoài trường
02 nữ			

¹Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
Email: minhhtn@hcmue.edu.vn

Bảng 2.1 cho thấy thâm niên công tác thể hiện bề dày kinh nghiệm của đội ngũ giáo viên, yếu tố này cũng ảnh hưởng đến chất lượng dạy học. Số liệu thống kê cho thấy mức trung bình chung về thâm niên cao nhất là 14 năm. Tỷ lệ giáo viên có trình độ thạc sĩ chỉ chiếm 80%, chưa có giáo viên có trình độ tiến sĩ.

Tải trọng của giáo viên là vấn đề đáng quan tâm. Theo bảng 2.1, bình quân tải trọng trên 01 giáo viên là 340 giờ. Ngoài số giờ trên, giáo viên còn phải thực hiện một số nhiệm vụ như: coi thi, dạy ngoài trường, viết tài liệu. So với tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành [2] thì hằng năm số giờ của các giáo viên giảng dạy Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất cao hơn mức quy định.

2.2. Thực trạng về dạy học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể

chất trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh

Đề tài đánh giá thực trạng phương pháp dạy học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất thông qua hai đối tượng: từ giáo viên và từ sinh viên. Đối với giáo viên, xem xét nhận thức về mục tiêu, trách nhiệm trong giảng dạy, thực trạng sử dụng phương pháp dạy học. Đối với sinh viên, xem xét ý kiến phản hồi của sinh viên về khâu giảng dạy và thực trạng tự học của sinh viên.

2.2.1. Thực trạng giảng dạy

* Quan niệm về mục tiêu trách nhiệm giảng dạy của giáo viên

Để hiểu rõ vấn đề này, đề tài tiến hành phỏng vấn các giáo viên trực tiếp giảng dạy môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất tại trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả thu được trình bày trong bảng 2.2.

Bảng 2.2: Thực trạng quan niệm về mục tiêu, trách nhiệm trong giảng dạy Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất (n=10)

TT	Câu hỏi	Đồng ý (%)	Phân vân (%)	Không đồng ý (%)
1.	Mục tiêu giảng dạy là làm cho sinh viên biết được nhiều hơn	10	0	90
2.	Mục tiêu giảng dạy là làm cho sinh viên hiểu được nhiều hơn và có năng lực vận dụng tri thức tiếp thu được	60	40	0
3.	Mục tiêu giảng dạy là làm cho sinh viên có khả năng biết vận dụng tri thức và hiểu biết vào những hoàn cảnh mới	40	50	10
4.	Mục tiêu giảng dạy là nhằm thay đổi những nhận thức còn sơ lược của sinh viên để họ có	50	40	10

TT	Câu hỏi	Đồng ý (%)	Phân vân (%)	Không đồng ý (%)
	thể trở thành những người có hiểu biết sâu hơn, thành thạo hơn trong lĩnh vực môn học			
5.	Mục tiêu giảng dạy là giảng dạy kích thích và duy trì hứng thú học tập của sinh viên	50	20	30
6.	Trách nhiệm của giáo viên là cung cấp thông tin, cung cấp cái cốt lõi và các thí dụ thích hợp	20	10	70
7.	Trách nhiệm của giáo viên là cung cấp một cơ sở nhận thức về môn học để sinh viên dễ dàng nắm được môn học đó	20	0	80
8.	Trách nhiệm của giáo viên là làm cho sự hiểu biết như vậy có thể có được là nhờ những lời giải thích thích hợp	40	0	60
9.	Trách nhiệm của giáo viên là làm cho sinh viên tích cực trong bản thân việc học của mình bằng các biện pháp, hình thức và phương pháp giảng dạy	60	10	30
10.	Trách nhiệm của giáo viên là giúp đỡ vạch kế hoạch, theo dõi, kiểm tra cung cấp những tín hiệu phản hồi về sự học của sinh viên cũng như giúp họ về mặt nhận thức	50	30	20
11.	Giảng dạy là một hoạt động nhằm truyền đạt thông tin hoặc tri thức của môn học từ giáo viên đến sinh viên	40	0	60
12.	Giảng dạy nhằm chủ yếu là phát triển ở sinh viên năng lực tìm hiểu được nội dung môn học và biết áp dụng các tri thức	70	30	0
13.	Giảng dạy được xem như một hoạt động chủ yếu của giáo viên để sinh viên phải thông hiểu thông tin và có thể vận dụng vào những vấn đề mới trong cũng như ngoài môn học	70	30	0
14.	Giảng dạy được xem như một hoạt động hợp tác của giáo viên và sinh viên – người học có ít kinh nghiệm hơn	60	30	10
15.	Giảng dạy được xem như một hoạt động lấy sinh viên làm trung tâm trong đó sinh viên chịu trách nhiệm về việc học tập và về nội dung môn học	70	0	30

Kết quả thu được bảng 2.2 cho thấy: hiện nay đội ngũ giáo viên giảng dạy môn học vẫn còn tồn tại nhận thức theo hai xu hướng rõ rệt:

- Xu hướng lấy giáo viên làm trung tâm (quan niệm từ 1–3). Với quan niệm này (chiếm tỷ lệ khá cao từ 40-70%) giáo viên được xem là trung tâm của quá trình dạy học, là người kiểm tra học cái gì, khi nào học và học như thế nào. Mũi nhọn chủ yếu là giảng dạy là tăng cường tri thức cho sinh viên. Giảng dạy chủ yếu là số lượng, truyền đạt tri thức hay nội dung môn học xuất phát từ nguồn bên ngoài. Quan niệm này không còn phù hợp với xu thế đổi mới trong dạy học hiện nay.

- Xu hướng lấy sinh viên làm trung tâm (thể hiện trong quan niệm 4 và 5), giảng dạy chủ yếu là lấy chất lượng làm chính. Mục tiêu chủ yếu của dạy học là thay đổi con đường nhận thức của sinh viên và sử dụng tri thức mà họ đã có. Dạy học là tạo điều kiện thuận lợi cho sự học, điều này thu hút cả giáo viên và sinh viên vào các hoạt động hợp tác phát triển sự thông hiểu với con đường nhận thức và chủ động chiếm lĩnh kiến thức môn học và các nguồn kiến thức khác của sinh viên. Hai quan niệm này đã hướng giáo viên đến với phương pháp dạy học tích cực, tạo cho sinh viên biết cách tự học và học sâu. Nhưng thực tế kết quả nghiên cứu phản ánh số giáo viên có quan niệm này chỉ đạt trên 50%.

Từ kết quả nghiên cứu đã chứng minh hiện nay giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất ở hai trường đại học chưa có sự đồng nhất trong quan niệm về mục tiêu và trách nhiệm giảng dạy.

** Về sử dụng phương pháp dạy học*

Qua phỏng vấn, đề tài đánh giá thực trạng việc sử dụng phương pháp dạy học. Kết quả thể hiện tại bảng 2.3.

Bảng 2.3 cho thấy: 100% giáo viên thường xuyên sử dụng phương pháp thuyết trình (diễn giảng), 70% sử dụng phương pháp thuyết trình (giảng giải) và 30% sử dụng phương pháp nêu vấn đề, còn các phương pháp dạy học khác cũng được sử dụng nhưng không thường xuyên hoặc ít quan tâm tới.

Như vậy việc dạy học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất chủ yếu là giáo viên độc thoại, sinh viên tiếp thu kiến thức một cách bị động do sự điều khiển của giáo viên. Điều đó cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của tác giả Phạm Đình Bẩm đã khẳng định: “100% số giáo viên giảng dạy chỉ sử dụng phương pháp thuyết trình truyền thống” (qua dự 10 giáo án của các môn lý thuyết) [3]. Phương pháp dạy học này không còn phù hợp với xu hướng đổi mới phương pháp dạy học đại học mà nhiều nhà khoa học đã nghiên cứu. Vì vậy chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất.

Bảng 2.3: *Thực trạng sử dụng phương pháp dạy học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất (n = 10)*

TT	Phương pháp dạy học	Thường xuyên (%)	Không thường xuyên (%)	Không sử dụng (%)
1.	Thuyết trình (giảng giải)	70	30	0
2.	Thuyết trình (giảng diễn)	100	0	0
3.	Thuyết trình (giảng thuật)	0	100	0
4.	Nêu vấn đề	30	10	60
5.	Nghiên cứu trường hợp	0	20	80
6.	Thực hành	0	30	70
7.	Trực quan	0	30	70
8.	Đóng vai	0	0	100
9.	Báo cáo lại	0	0	100
10.	Dạy theo kiểu diễn dịch	0	20	80
11.	Dạy theo kiểm quy nạp	10	10	80
12.	Phiếu ghi chép	10	10	80
13.	Bài tập làm rõ giá trị	0	10	90
14.	Làm thí nghiệm	0	0	100
15.	Mô hình	0	0	100
16.	Xêmina	40	20	40
17.	Dạy theo chương trình cốt lõi	20	10	70

2.2.2. *Thực trạng dạy học Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất thông qua phỏng vấn sinh viên*

Để xác định kết quả phương pháp dạy học Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất, đề tài nghiên cứu ý kiến của sinh viên về một số phương diện cơ bản: mục đích, yêu cầu của môn học (Goals); tải trọng chương trình

(Workload); sự mềm dẻo của chương trình (Flexibility); quá trình giảng dạy (Teaching); kiểm tra và đánh giá (Assessment), thông qua phỏng vấn 60 đối tượng sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học khóa 32 trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh đã học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất. Kết quả thể hiện ở bảng 2.4.

Bảng 2.4. *Thực trạng ý kiến phản hồi của sinh viên về khâu giảng dạy môn học Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất (n=60)*

TT	Yếu tố	Câu hỏi	Tỷ lệ %		
			Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý
1.	Goals	Mục tiêu môn học được đề cập đến rõ ràng	96,67	3,33	0,00
2.	Goals	Bạn đã được thông báo trước mọi tiêu chuẩn đánh giá và yêu cầu của môn học	93,33	5,00	1,67
3.	Goals	Giáo viên đã chính thức thông báo trước cho sinh viên biết phải chuẩn bị như thế nào cho môn học	95,00	3,33	1,67
4.	Goals	Bạn cho rằng môn học này không giúp ích gì cho bạn sau khi tốt nghiệp	5,00	16,67	78,33
5.	Flexibility	Có nhiều phương pháp học để hoàn thành môn học này, bạn đã lựa chọn được phương pháp phù hợp	50,00	43,33	6,67
6.	Flexibility	Trong môn học này bạn đã không được lựa chọn lĩnh vực cụ thể mà bạn muốn đi sâu nghiên cứu	91,67	3,33	5,00
7.	Flexibility	Khi kiểm tra, thi bộ môn có hai – ba phương pháp, bạn đã lựa chọn phương pháp phù hợp với bạn	6,67	0,00	93,33
8.	Workload	Chương trình môn học này quá nặng	45,00	18,33	36,67
9.	Workload	Bạn cho rằng môn học này đã đề cập đến quá nhiều vấn đề	56,67	10,00	33,33
10.	Workload	Bạn cảm thấy môn học này rất căng thẳng vì thời gian trên lớp quá ít	53,33	30,00	16,67
11.	Workload	Khối lượng học tập quá nặng nên bạn không hiểu kỹ về nội dung môn học	46,67	20,00	33,33
12.	Teaching	Giáo viên nói rõ ràng đủ nghe	96,67	1,67	1,67
13.	Teaching	Nội dung bài giảng giúp tôi hiểu được môn học	71,67	10,00	18,33
14.	Teaching	Bài giảng của giáo viên giúp tôi đào sâu suy nghĩ về nội dung môn học	63,33	31,67	5,00

TT	Yếu tố	Câu hỏi	Tỷ lệ %		
			Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý
15.	Teaching	Giáo viên truyền đạt môn cách rõ ràng nội dung tài liệu và các kỹ năng nắm bắt kiến thức	73,33	8,33	18,33
16.	Teaching	Tôi đã học hỏi được nhiều trong môn học này	76,67	16,67	6,67
17.	Teaching	Giáo viên liên tục theo dõi và giúp đỡ quá trình tiếp thu kiến thức mới	61,67	23,33	15,00
18.	Teaching	Giáo viên liên hệ lý thuyết cơ bản với thực hành	66,67	26,67	6,67
19.	Teaching	Giáo viên tạo đầy đủ các cơ hội để tôi đưa ra các câu hỏi	53,33	33,33	13,33
20.	Teaching	Giáo viên chú ý đến quá trình học tập của tôi	46,67	25,00	28,33
21.	Teaching	Giáo viên biết động viên sinh viên hoàn thành công việc tốt nhất	51,67	30,00	18,33
22.	Teaching	Giáo viên dành nhiều thời gian trên lớp để chữa và giải thích bài tập	53,33	31,67	15,00
23.	Teaching	Bạn cảm thấy môn học này rất căng thẳng vì phương pháp giảng dạy của giáo viên	26,67	40,00	33,33
24.	Teaching	Giáo viên đã đầu tư nhiều công sức để làm cho môn học dễ hiểu và hấp dẫn sinh viên	53,33	41,67	5,00
25.	Teaching	Sinh viên luôn được thảo luận với Giáo viên về phương pháp học môn học này	23,33	55,00	21,67
26.	Assessment	Giáo viên có đầy đủ các phương pháp để đánh giá việc học tập của bạn	68,33	23,33	8,33
27.	Assessment	Các phương pháp được áp dụng để đánh giá bài thi, kiểm tra của tôi là hợp lý	66,67	25,00	8,33
28.	Assessment	Giáo viên chỉ chú ý kiểm tra khả năng ghi nhớ bài giảng của sinh viên, không kiểm tra hiểu và vận dụng kiến thức của môn học	26,67	40,00	33,33
29.	Assessment	Điểm thi của môn học đã phản ánh chính xác trình độ học tập của sinh viên	80,00	18,33	1,67

Kết quả bảng 2.4 thể hiện:

- Yếu tố Goals: đa số sinh viên nắm được mục tiêu, yêu cầu môn học chiếm tỷ lệ trên 90%. Hơn 70% sinh viên nhận định môn học có ý nghĩa quan trọng sau khi tốt nghiệp. Nhưng vẫn còn một số sinh viên cho rằng mục tiêu môn học chưa rõ ràng và chưa nhận thức được giá trị của môn học, số sinh viên này chiếm tỷ lệ không nhiều <10%. Vì vậy giáo viên cần quan tâm hơn nữa đến nhận thức của sinh viên về mục tiêu, yêu cầu môn học để sinh viên có thể học tập tốt hơn.

- Kết quả về yếu tố Flexibility cho thấy: trên 90% sinh viên trả lời họ không được lựa chọn lĩnh vực cụ thể để đi sâu nghiên cứu. Bên cạnh đó có tới 40-48% sinh viên phân vân vẫn chưa tìm được phương pháp học tập phù hợp với môn học. Đặc biệt, có trên 90% sinh viên không được lựa chọn phương pháp thi/kiểm tra phù hợp với môn học. Điều này phản ánh chúng ta cần mềm dẻo trong các quy định về phương pháp thi - kiểm tra, lựa chọn lĩnh vực mà sinh viên quan trọng sao cho phù hợp với nhu cầu học tập của sinh viên.

- Yếu tố Workload cho thấy: có trên 50% sinh viên cho rằng chương trình môn học quá nặng, môn học đề cập đến quá nhiều vấn đề, sinh viên cảm thấy môn học căng thẳng khiến họ không hiểu kỹ nội dung môn học. Những nhận định đó liên quan trực tiếp đến việc giáo viên chưa tạo cho sinh viên cơ hội thỏa mãn nhu cầu thấu hiểu kiến thức (câu

19), giáo viên chưa chú ý và động viên sinh viên (câu 20 và 21). Điều này cho thấy môn học này là môn học tương đối khó và nội dung chương trình tương đối nhiều, làm ảnh hưởng đến chất lượng học tập của sinh viên.

- Kết quả yếu tố Teaching: tất cả các câu trả lời đều đạt trên 50% đồng nghĩa với khâu giảng dạy của giáo viên trong bộ môn được sinh viên chấp nhận nhưng tỷ lệ sinh viên đồng ý còn chưa đạt ở mức độ thỏa đáng và vì vậy khâu giảng dạy chỉ dừng ở mức độ trung bình khá.

- Kết quả về yếu tố Assessment: trên 50% sinh viên phản ánh quá trình đánh giá, thi/kiểm tra của giáo viên hợp lý. Đối với yếu tố này được sinh viên chấp nhận là do quy trình tổ chức thi - kiểm tra của bộ môn rất nghiêm túc.

Như vậy, từ ý kiến của sinh viên về thực trạng dạy học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất đã phản ánh rõ nét quá trình giảng dạy của giáo viên chưa thực sự đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu môn học, phương pháp giảng dạy cần có sự thay đổi cho phù hợp với xu thế dạy học hiện đại nhằm nâng cao chất lượng môn học.

2.2.3. Thực trạng tự học Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất của sinh viên

Để giải quyết nhiệm vụ này, đề tài tiến hành phỏng vấn 60 sinh viên khóa đại học 32 khoa Giáo dục Tiểu học (đây là đối tượng đã học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất) trường

Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh; điều tra về tự học của sinh viên đề cập đến 4 yếu tố:

- Yếu tố 1: Xác định động cơ học tập.
- Yếu tố 2: Xác định thời điểm và thời lượng tự học của sinh viên. Yếu tố này giúp hiểu mức độ đầu tư thời gian vào vấn đề tự học ngoài giờ.

- Yếu tố 3: Xác định phương pháp tự học của sinh viên.

- Yếu tố 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập.

Kết quả phỏng vấn trình bày tại bảng 2.5.

Bảng 2.5. *Thực trạng về tự học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất của sinh viên K32 khoa Giáo dục Tiểu học (n=60)*

TT	Câu hỏi	Phương án trả lời	Số ý kiến	Tỷ lệ %
1.	Em có thích học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất không	Rất thích	10	16,67
		Thích	32	53,33
		Không thích	18	30,00
2.	Em học môn này vì mục đích gì	Điểm cao	31	51,67
		Nâng cao trình độ	35	58,33
		Đua tranh	8	13,33
		Bắt buộc	5	8,33
3.	Em thường tự học môn này vào thời điểm	Trong ngày sau khi lên lớp về	15	25,00
		Trước thi một vài tuần	32	53,33
		Trước thi một vài hôm	10	16,67
		Vào những thời điểm khác	3	5,00
4.	Em thường bố trí thời gian học vào	Lúc nhàn rỗi	13	21,67
		Vào buổi tối	44	73,33
		Vào sáng sớm	3	5,00
5.	So với các môn lý thuyết khác, em đầu tư thời gian môn học thể nào	Nhiều hơn	36	60,00
		ít hơn	13	21,67
		Bằng nhau	11	18,33
6.	Em có ôn tập bài cũ không	Không	16	26,67
		Thỉnh thoảng	16	26,67
		Thường xuyên	28	46,67
7.	Em thường xuyên học theo cách	Làm đề cương	22	36,67
		Học thuộc lòng theo từng bài	7	11,67
		Học theo trọng tâm	13	21,67
		Học theo câu hỏi	45	75,00
		Học tủ	6	10,00
8.	Em có tham khảo các tài liệu không	Không	23	38,33
		Thỉnh thoảng	32	53,33
		Thường xuyên	5	8,33
9.	Những nhân tố nào ảnh hưởng đến kết	Chưa có phương pháp kinh nghiệm hợp lý	13	21,67

TT	Câu hỏi	Phương án trả lời	Số ý kiến	Tỷ lệ %
	quả học tập của em	Môn học này dễ	5	8,33
		Môn học khó	27	45,00
		Phương pháp giảng dạy nghèo nàn	19	31,67
		Ảnh hưởng của một số môn khác	46	76,67
		Thiếu tài liệu học	5	8,33
		Thiếu thời gian tự học	9	15,00
10.	Giáo viên hỏi bài trong khi giảng	Cần	15	25,00
		Cần thiết	44	73,33
		Không cần thiết	1	1,67
11.	Nếu giáo viên thường xuyên kiểm tra bài thì em có ôn bài cũ không	Không	10	16,67
		Thỉnh thoảng	6	10,00
		Thường xuyên	44	73,33
12.	Trong giờ thảo luận hình thức tổ chức nào cần thiết	Thảo luận nhóm	36	60,00
		Thảo luận cả lớp	24	40,00
13.	Giáo viên giao bài tập về nhà	Cần	32	53,33
		Cần thiết	25	41,67
		Không cần thiết	3	5,00
14.	Em có dành nhiều thời gian tự học bài cho môn học này như thế nào	Nhiều	36	60,00
		ít	20	33,33
		Bình thường	4	6,67

Bảng 2.5 thể hiện: số sinh viên xác định mục đích học tập xuất phát từ việc nâng cao trình độ và số sinh viên thích học chiếm tỷ lệ tương đương nhau trên 50%. Nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại số sinh viên không thích học 30%, sinh viên học vì điểm chiếm 51,67%. Sinh viên chỉ học vì điểm thì việc học tập của họ chỉ dựa vào những nguyên tắc bên ngoài của mục đích thực sự và là người có cách tiếp cận học nông.

Động cơ học tập liên quan trực tiếp tới thời gian và thời lượng tự học. Những sinh viên học tập không vì nâng cao trình độ, họ chỉ học trước thi một vài tuần thậm chí một vài hôm trước khi thi hoặc kiểm tra (chiếm tới gần 50%).

Số sinh viên ôn tập bài cũ thường xuyên trước khi lên lớp còn ít chiếm 46,67%. Đó là sự chưa hợp lý trong vấn đề tự học của sinh viên. Phương pháp học của sinh viên chủ yếu là học theo câu hỏi chiếm tỷ lệ cao 75%, số học tủ vẫn còn tồn tại 10%. Như vậy, việc sử dụng phương pháp tự học của sinh viên khá dàn trải, ảnh hưởng đến ý thức, tính tự giác tích cực trong học tập môn học của sinh viên.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy: giáo viên thường xuyên kiểm tra bài cũ và hỏi bài trong khi giảng thì đa số sinh viên chăm chỉ học bài cũ và chú ý nghe giảng hơn. Một trong những yếu tố ảnh

hưởng nhiều đến kết quả học tập của sinh viên đó là ảnh hưởng của các môn học khác chiếm 76,67%. Còn các yếu tố khác như phương pháp dạy nghèo nàn, môn học khó, phương pháp tổ chức thảo luận, thiếu tài liệu... cũng bị ảnh hưởng nhưng không nhiều.

Tóm lại, vấn đề tự học môn Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất còn nhiều vấn đề cần giải quyết, từ việc xây

dựng động cơ học tập đến việc bố trí thời gian và phương pháp tự học của sinh viên. Những yếu tố đó liên quan trực tiếp đến quá trình dạy học đòi hỏi giáo viên phải biết vận dụng phương pháp dạy học phù hợp, biết cách tổ chức và định hướng cho sinh viên tự học mới đáp ứng được yêu cầu môn Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995), “Văn bản chỉ đạo công tác giáo dục thể chất trong trường học các cấp”, Hà Nội
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1996), *Chương trình đào tạo giáo viên tiểu học trình độ đại học*, Hà Nội
3. Phạm Đình Bâm (2005), *Một số vấn đề cơ bản về quản lý thể dục thể thao*, Nxb Thể dục Thể thao, Hà Nội

CURRENT STATE OF TEACHING THEORY AND PHYSICAL EDUCATION METHODS FOR ELEMENTARY STUDENTS OF HO CHI MINH TEACHING UNIVERSITY

ABSTRACT

Based on the theoretical and reality of the survey, the article evaluates the current state of teaching theory and physical education methods for elementary students of HCM Teaching University.

Keywords: *Reality, elementary education students, theory and method of physical education, Ho Chi Minh Teaching University*

(Received: 16/4/2018, Revised: 4/6/2018, Accepted for publication: 24/12/2018)